

Bản án số: **305/2020 /HSPT**

Ngày: 30 - 9 - 2020

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: **Mai Xuân Thành**

Các thẩm phán: Ông: **Trần Minh Tuấn**

Ông: **Trần Quốc Cường**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đinh Ngọc Kính**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 320/2020/TLPT-HS ngày 07 tháng 9 năm 2020 đối với bị cáo **Nguyễn Thị Thanh V** cùng đồng bọn bị tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do có kháng cáo của bị cáo, người bị hại, đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 55 /2020/HS-ST ngày 24 -7-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: **Nguyễn Thị Thanh V**; tên gọi khác: B; sinh năm 1990, tại Đắk Lắk; Nơi cư trú: Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 12/12; con ông Nguyễn Kim C và bà Đỗ Thị H. Bị cáo có chồng thứ nhất là Trương Viết T (hiện đã ly hôn vào năm 2014), chồng thứ 2 là Trương Thanh H và có 04 con; con lớn nhất sinh năm 2008, con nhỏ nhất sinh năm 2019.

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 23/11/2018 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Vũ Công M**; Tên gọi khác: Không; sinh năm 1964, tại Đắk Lắk; nơi cư trú: T.p B, tỉnh Đắk Lắk; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên Chúa; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 9/12; con ông Vũ

Đình Đ (đã chết) và bà Phạm Thị C; có vợ là Trần Thị Cúc H (đã ly hôn) sau đó kết hôn với Phạm Thị Lan P; có 04 con, con lớn nhất sinh năm 1989, con nhỏ nhất sinh năm 2009;

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/10/2019 cho đến nay, có mặt tại phiên toà.

3. Họ và tên: **Lê Tiến C**; Tên gọi khác: Lê Văn T; sinh năm 1957, tại Thanh Hóa; Nơi cư trú: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 10/10; con ông Lê Văn C (đã chết) và bà Nguyễn Thị C (đã chết); có vợ là Trần Thị M (đã chết) và 03 con, con lớn nhất sinh năm 1983, con nhỏ nhất sinh năm 1987. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 23/4/2020 cho đến nay, có mặt tại phiên toà.

*Trong vụ án này còn có 02 bị cáo là Nguyễn Thị H và Bùi Thị T đều bị kết án về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nhưng 02 bị cáo không có kháng cáo và không bị kháng nghị.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thanh V*: Luật sư Phạm Văn N thuộc văn phòng luật sư B bào chữa theo yêu cầu của Toà án. Có mặt.

- ***Những người bị hại kháng cáo:***

1. Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1973 (có mặt);

Nơi cư trú: tỉnh Đắk Lắk

2. Ông Châu Văn D, sinh năm 1968 (có mặt);

Nơi cư trú: Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Vũ Trọng T – văn phòng Luật sư H (có mặt);

Địa chỉ: Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

Trong vụ án còn có 06 người bị hại nữa nhưng không kháng cáo và không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2016, Nguyễn Thị Thanh V (sinh năm 1990, trú tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk), Nguyễn Thị H (sinh năm 1967, trú tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk), Vũ Công M (sinh năm 1964, trú tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk), Lê Tiến C (sinh năm 1957, trú tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk) và Bùi Thị T (sinh năm 1957, trú tại tỉnh Đắk Lắk) biết nhiều người có nhu cầu xin cho con, cháu được vào học các trường Công an nhân dân mà không phải qua thi tuyển nên đã đưa ra thông tin gian dối là bản thân có khả năng và

quen biết với người có khả năng xin được vào học các trường Công an nhân dân, làm cho các bị hại, những người trung gian tin tưởng giao tiền để xin đi học rồi chiếm đoạt.

Để tạo thêm lòng tin cho các bị hại nên khi đến hẹn thì V, H, M, C và T đưa ra nhiều lý do như: “có trục trặc, vì đợt này chỉ có 02 trường hợp đi học nên chờ đợt sau”, “đang có trục trặc và hẹn chờ thêm thời gian nữa, nhập học cùng khóa sau luôn”, “gần có quyết định rồi”... nhằm kéo dài thời gian. Ngoài ra V còn trực tiếp đưa cho những người trung gian và các bị hại các bản phô tô “Giấy báo nhập học” giả của trường Trung cấp Công an nhân dân có tên của các trường hợp xin đi học và “Lịch công tác” giả của Phòng tổ chức cán bộ Công an tỉnh Đắk Lắk nhằm mục đích khiến các bị hại và người trung gian tin tưởng. Với thủ đoạn như trên V, H, M, C và T đã thực hiện hành vi chiếm đoạt cụ thể như sau:

- *Vụ thứ nhất:* Vào năm 2015 do có quan hệ quen biết từ trước, Lê Tiến C nói với vợ chồng ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964, trú tại tỉnh Đắk Lắk là bản thân có mối quan hệ, xin được cho cháu Nguyễn M T (con gái ông T), sinh năm 1997 vào học trường Trung cấp An ninh nhân dân, với chi phí là 500.000.000 đồng. Ngày 15/9/2015, ông T đưa cho C số tiền 300.000.000 đồng, có viết Giấy vay tiền thể hiện nội dung: “Ngày 15/9/2015, C vay của ông T số tiền 300.000.000 đồng. Ngày 30/10/2015, ông T đưa tiếp cho C 200.000.000 đồng, có viết Giấy mượn tiền thể hiện nội dung “C vay của anh T 200.000.000 đồng”. Sau khi nhận tiền, C giữ lại 100.000.000 đồng, đưa Bùi Thị T 400.000.000 đồng không viết giấy biên nhận. Sau đó T đưa hết số tiền 400.000.000 đồng cho H, khi đưa tiền có viết 02 Giấy mượn tiền thể hiện nội dung: “Ngày 16/9/2015, H mượn của cô T số tiền là hai trăm triệu đồng” và “Ngày 01/11/2015, H mượn thêm của cô T số tiền 200.000.000 đồng”; Sau đó, H giữ lại 85.000.000 đồng, đưa cho V 315.000.000 đồng, khi giao tiền V có viết giấy biên nhận nhưng H đã làm mất. Số tiền này V khai đưa cho ông Y 300.000.000 đồng để nhờ xin cho T đi học nhưng không có tài liệu chứng minh, còn 15.000.000 đồng sử dụng tiêu xài cá nhân hết. Sau khi không xin cho con ông T được đi học thì: Từ ngày 11/4/2016 đến ngày 03/7/2016 H đã trả cho C số tiền 80.000.000 đồng. Từ ngày 12/4/2016 đến ngày 20/7/2016 C trả cho ông T số tiền 250.000.000 đồng. Từ ngày 30/9/2016 đến ngày 27/11/2017 V trả cho C số tiền 70.000.000 đồng (số tiền V trả C dùng để bù vào số tiền trước đó C đã bỏ ra để trả cho ông T).

Như vậy trong vụ này V đã chiếm đoạt số tiền 245.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng); H chiếm đoạt số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) của ông Nguyễn Văn T (BL: 393-447).

- *Vụ thứ hai:* Năm 2015, do có quan hệ bà con họ hàng Lê Tiến C nói với bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962, trú tại tỉnh Đắk Lắk là mình có quan hệ quen biết, xin được cho con trai bà T là Nguyễn Văn L, sinh năm 1996 vào học trường Trung cấp An ninh nhân dân, chi phí 520.000.000 đồng. Tháng 9/2015, C nhận của bà T tổng số tiền 520.000.000 đồng, khi đưa tiền không viết giấy tờ biên nhận. Sau đó, C giữ lại 90.000.000 đồng, đưa T 430.000.000 đồng, khi đưa

tiền không viết giấy biên nhận; T giữ lại 30.000.000 đồng, đưa cho H 400.000.000 đồng, có viết 02 Giấy vay tiền thể hiện nội dung: “Ngày 30/8/2015, H mượn của cô T số tiền hai trăm triệu đồng” và “Ngày 16/10/2015, H mượn thêm của cô T 200.000.000 đồng”. H giữ lại 85.000.000 đồng và đưa cho V 315.000.000 đồng khi giao tiền V có viết giấy biên nhận nhưng H đã làm mất. Số tiền này, V khai đã đưa cho ông Y 300.000.000 đồng để nhờ xin cho L đi học nhưng không có tài liệu chứng minh, còn 15.000.000 đồng sử dụng tiêu xài cá nhân hết. Sau khi không xin được cho con bà T đi học thì H đưa cho C 10.000.000đ trả cho bà T. Sau đó C trả cho bà T 40.000.000 đồng.

Như vậy trong vụ này V đã chiếm đoạt số tiền 315.000.000 đồng (Ba trăm mười lăm triệu đồng); H chiếm đoạt số tiền 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng); C chiếm đoạt số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng); T chiếm đoạt số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) của bà Nguyễn Thị T.

- *Vụ thứ ba:* Năm 2015, thông qua quan hệ xã hội, ông Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1973, trú tại tỉnh Đắk Lắk quen biết ông C. Từ sự quen biết này, ông C nhận xin cho Nguyễn Thị T, sinh năm 1996 (con gái của ông A) được đi học trường Trung cấp C sát nhân dân V, với chi phí 400.000.000 đồng. C hỏi V và V đồng ý nhận xin cho T đi học. Ngày 19/01/2016, ông A đưa cho C số tiền 140.000.000 đồng, có viết Giấy mượn tiền thể hiện nội dung: “Ngày 19/01/2016, C vay của ông A số tiền 140 triệu” và ngày 06/02/2016, ông A đưa cho ông C số tiền 250.000.000 đồng, có viết giấy biên nhận thể hiện nội dung: “Ngày 6/02/2016, C vay của ông A số tiền 250.000.000 đồng”. Sau khi nhận tiền, ông C đưa hết số tiền cho V 390.000.000 đồng. V có viết Giấy vay tiền thể hiện nội dung: “Ngày 28/01/2016, V nhờ bác C vay của ông A số tiền 390.000.000 đồng, tổng số vay hai lần để làm ăn”. Sau đó, V trích lại cho ông C 40.000.000 đồng, V sử dụng 350.000.000 đồng tiêu xài cá nhân hết. Sau khi không xin được cho T, ông C đã trả cho ông A số tiền 40.000.000 đồng. V chưa trả tiền cho ông A.

Như vậy trong vụ này V đã chiếm đoạt của ông A số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) (BL: 476-555).

- *Vụ thứ tư:* Năm 2015, thông qua sự giới thiệu của bà Bùi Thị T, H biết ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1964, trú tại tỉnh Đắk Lắk rồi H nhận xin cho Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1997 (con ông H) được đi học trường Trung cấp C sát nhân dân V, với chi phí 460.000.000 đồng. Ngày 16/10/2015, ông H đưa cho H số tiền 460.000.000 đồng để nhờ xin cho H1 được đi học, có viết Giấy mượn tiền thể hiện nội dung: “H mượn của anh H số tiền 460.000.000 đồng”. Sau đó, H giữ lại 135.000.000 đồng đưa cho V 325.000.000 đồng; khi đưa không viết giấy biên nhận. Quá trình làm việc với Cơ quan điều tra, V chỉ thừa nhận đã nhận từ H số tiền 315.000.000 đồng. Sau khi không xin được cho H1, V trả lại cho H 20.000.000 đồng, H bỏ thêm 136.000.000 đồng thành 156.000.000 đồng trả lại cho ông Nguyễn Mạnh H. Số tiền còn lại 304.000.000 đồng, ngày 03/2/2016, V và H viết giấy nhận tiền thể hiện nội dung: “Ngày 03/2/2016, H và V có nhận của anh H số tiền 304.000.000 đồng để lo việc”. Đối với số tiền mà V nhận từ H, V khai đã đưa cho ông Y 300.000.000 đồng để nhờ xin cho Nguyễn

Ngọc H1 đi học còn 15.000.000 đồng sử dụng tiêu xài cá nhân hết.

Như vậy trong vụ này V đã chiếm đoạt của ông Nguyễn Mạnh H số tiền 304.000.000 đồng.

- *Vụ thứ năm:* Năm 2016, do có mối quan hệ quen biết từ trước với ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1968, trú tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên V nhận xin cho Nguyễn Nhật H, sinh năm 1995 (con ông H) được đi học trường Trung cấp An ninh nhân dân II, tại tỉnh Đồng Nai, với chi phí 350.000.000 đồng. Ngày 04/4/2016, ông H đưa trước cho V số tiền 200.000.000 đồng để nhờ xin cho H được đi học, có viết Giấy vay tiền thể hiện nội dung: “Ngày 04/4/2016, V vay của chú H số tiền 200.000.000 đồng”. Quá trình điều tra, V thừa nhận đã viết các giấy tờ trên và khai số tiền 200.000.000 đồng mà V nhận từ ông H là số tiền V vay của ông H, không vì mục đích và lý do gì khác. Sau khi nhận tiền, V đã dùng vào mục đích trả nợ. (Cơ quan điều tra đã tiến hành trích xuất nội dung tin nhắn giữa H và V có thể hiện việc V có nhận tiền lo việc cho H).

Như vậy trong vụ này V đã chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn H số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) (BL: 984-1014).

- *Vụ thứ sáu:* Năm 2016, thông qua sự giới thiệu của ông Nguyễn Văn H thì V có nhận lời xin cho anh Hà Quốc H, sinh năm 1996 là con trai của ông Hà Văn H, sinh năm 1957, trú tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, được đi học trường Trung cấp C sát nhân dân V, với chi phí 350.000.000 đồng. Trong tháng 4/2016, ông H đưa trước cho V tổng số tiền là 300.000.000 đồng, có viết Giấy nhận tiền thể hiện nội dung: “Ngày 22/5/2016, V vay của chú Hà Văn H số tiền 300.000.000 đồng”. Ngày 14/12/2016, V tiếp tục viết 02 Giấy nhận tiền thể hiện nội dung: “V nhận của ông H và ông H số tiền 520.000.000 đồng để lo cho Hà Quốc H và Nguyễn Nhật H vào ngành Công an”. Quá trình điều tra, V thừa nhận đã viết các giấy tờ trên, tuy nhiên V không nhận tiền xin đi học cho con của ông H.

Như vậy, V đã chiếm đoạt của ông Hà Văn H số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) (BL: 1015-1021).

- *Vụ thứ bảy:* Năm 2015, do quen biết với bà T nên V nhận xin cho Trịnh Duy H, sinh năm 1993 (con của bà T) được đi học trường Trung cấp C sát nhân dân V, với chi phí từ 250.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng. Ngày 04/12/2015, bà T đưa trước cho V 130.000.000 đồng, có viết Giấy vay tiền thể hiện nội dung: “V vay của cô T số tiền 130.000.000 đồng”. Sau khi nhận tiền, V sử dụng tiêu xài cá nhân hết. Khi không xin được cho H, bà T đòi lại tiền thì V trả cho bà T 23.000.000 đồng, còn lại số tiền 107.000.000 đồng thì V chưa trả cho bà T.

Như vậy trong vụ này V đã chiếm đoạt của bà Bùi Thị T số tiền 107.000.000 đồng (Một trăm lẻ bảy triệu đồng) (BL: 1022-1051).

Tại các bản Kết luận giám định số 250/PC54, ngày 26/02/2018; số 920/PC09, ngày 24/10/2018; số 1082/PC09, ngày 10/12/2018; số 1192/PC09, ngày 10/01/2019; số 248/PC09, ngày 10/4/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự

Công an tỉnh Đắk Lắk thể hiện: Chữ ký, chữ viết đứng tên bị cáo V, T, H và C trong các giấy biên nhận tiền là do V và các đối tượng trên ký và viết ra (BL:36-58).

Tại Công văn phúc đáp số 79/PX13, ngày 03/8/2018 của Phòng Tổ chức cán bộ Công an tỉnh Đắk Lắk, thể hiện: Lịch công tác Tuần 8, từ ngày 15/02/2016 đến ngày 19/02/2016, không phải do Phòng PX13 ban hành; Phòng PX13 không tiếp nhận 03 Giấy báo nhập học của trường Trung cấp C sát nhân dân đối với Nguyễn Văn L, Nguyễn M T và Trịnh Duy H; Ngày 28/3/2016, Phòng Tổ chức cán bộ không trích sao Giấy báo nhập học số 130/TS-PX13 cho người có tên Nguyễn Văn L; Thời điểm tháng 02/2016, Phòng Tổ chức cán bộ có đồng chí Nguyễn Bá T, sinh năm 1986, chỉ sử dụng thuê bao 0985.584.028 (BL: 77-89).

Tại Công văn số 141/PX01-TCĐT, ngày 18/4/2019 của Phòng Tổ chức cán bộ Công an tỉnh Đắk Lắk, thể hiện: Phòng Tổ chức cán bộ không cung cấp bản phô tô Giấy báo nhập học, đề ngày 07/12/2015 của trường Trung cấp C sát nhân dân đối với Nguyễn Ngọc H1, Bùi Thanh T1; Năm 2015, Bùi Thanh T1 không có tên trong danh sách sơ tuyển của Công an tỉnh Đắk Lắk; Phòng Tổ chức cán bộ không cung cấp bản phô tô Giấy báo nhập học, ngày 07/4/2016 của trường Cao đẳng ANND II đối với Nguyễn Nhật H; Năm 2016, Nguyễn Nhật H là chiến sỹ nghĩa vụ thuộc Phòng PX14 (cũ) đạt sơ tuyển nhưng không trúng tuyển vào các trường CAOD; Phòng Tổ chức cán bộ không ban hành Quyết định số 95/QĐ-CAT, ngày 09/4/2016 của Giám đốc Công an tỉnh về việc cử CBCS đi học đối với Nguyễn Nhật H (BL: 90).

Như vậy, tổng số tiền mà V nhận của những người bị hại là 1.935.000.000 đã trả 113.000.000 đồng chiếm đoạt là 1.822.000.000 đồng. Tổng số tiền mà H nhận của những người bị hại là 305.000.000 đồng đã trả 225.000.000, H chiếm đoạt 80.000.000; Lê Tiến C đã chiếm đoạt tổng số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) và Bùi Thị T đã chiếm đoạt tổng số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Ngoài việc chiếm đoạt tiền của ông T và bà T, Nguyễn Thị H còn thực hiện hành vi chiếm đoạt như sau:

- *Vụ thứ nhất* : Do có quen biết với bị cáo M từ trước nên trong thời gian từ tháng 6 năm 2015 đến tháng 4 năm 2016 M đã thỏa thuận với H về việc xin cho C Anh H H, sinh năm 1996 con trai của anh Châu Văn D, sinh năm 1968, cư trú tại, thành phố B được đi học tại trường Trung cấp C sát nhân dân V tại Đà Nẵng với số tiền 400.000.000 đồng. M đã đưa trước cho H số tiền 180.000.000 đồng. Sau khi không xin cho H được đi học thì H đã trả cho M số tiền 30.000.000 đồng, còn lại 150.000.000 đồng thì H chưa trả cho M.

Như vậy trong vụ này H đã chiếm đoạt của anh Châu Văn D số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

- *Vụ thứ hai*: Do có quen biết với ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1964, cư

trú tỉnh Đắk Lắk từ trước nên khi nghe tin H có khả năng xin cho con gái của ông T là Nguyễn Thị H Q, sinh năm 1992 được làm việc tại Cơ quan Quân sự thành phố B với chi phí 200.000.000 đồng. Tháng 10 đến tháng 11 năm 2015 ông T đã đưa cho H số tiền 200.000.000 đồng để xin việc cho chị Q. Sau khi không xin được việc cho Q, H đã trả lại cho ông T 10.000.000 đồng còn lại số tiền 190.000.000 đồng H chưa trả. Số tiền này H khai đã đưa hết cho V nhưng V không thừa nhận và H cũng không có giấy tờ gì để chứng minh nên Lời khai của H không có cơ sở để chấp nhận.

Như vậy trong vụ này H đã chiếm đoạt của ông Nguyễn Đình T số tiền 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng).

Riêng bị cáo M thực hiện hành vi chiếm đoạt 01 vụ, cụ thể như sau: Thời gian từ năm 2014 đến năm 2016 M là người không làm trong Cơ quan nhà nước, không quen biết ai và không có khả năng xin đi học tại các trường Công an nhân dân. Nhưng M vẫn đưa ra thông tin gian dối là M có khả năng xin được đi học tại các trường Công an nhân dân mà không thông qua hình thức thi tuyển. Thời gian này do có quen biết với anh Châu Văn D, sinh năm 1968, trú thành phố B từ trước. Nên khi thấy anh D có con trai là C Anh H H, sinh năm 1996 vừa tốt nghiệp phổ thông trung học. M tới gặp anh D và nói với anh D là M sẽ xin được cho cháu C Anh H H đi học tại trường Trung cấp C sát nhân dân VI, cơ sở II tại Đồng Nai với chi phí là 400.000.000 đồng và M đã nhận của anh D số tiền 400.000.000 đồng. Sau khi không xin cho H đi học được thì M không trả lại số tiền trên cho anh D.

Quá trình điều tra M khai số tiền nhận từ ông D là 400.000.000 đồng thì M đã đưa cho Nguyễn Văn T, sinh năm 1972, cư trú số nhà 155/3 Hà H Tập, phường Tân Lợi, thành phố B (Nguyễn Văn T đã chết vào tháng 11/2018) số tiền 350.000.000 đồng để nhờ T xin cho H đi học, M giữ lại số tiền 50.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân, nhưng không có tài liệu nào để chứng minh nên lời khai của M là không có cơ sở để chấp nhận.

Đến tháng 6 năm 2015, ông D yêu cầu M trả lại tiền thì M đi đến gặp H để nhờ H nói lại với ông D là có mối quan hệ quen biết, xin cho H đi học tại trường Trung cấp C sát nhân dân V, tại Quảng Nam với chi phí 400.000.000 đồng. Ngày 26/6/2015, M bỏ tiền của mình ra đưa cho H 80.000.000 đồng để xin cho H đi học, sau đó M mượn lại của H số tiền 5.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân. Đến tháng 3 năm 2016, biết H không xin được việc cho H đi học trường Trung cấp C sát nên M đã yêu cầu H trả lại tiền. Ngày 20/3/2016, H trả cho M 25.000.000 đồng, cộng với số tiền M mượn H 5.000.000 đồng, vậy số tiền H đã trả cho M là 30.000.000 đồng.

Đến tháng 4/2016 M lại tiếp tục nói với ông D có khả năng xin cho H đi học trường Trung cấp C sát nhân dân V, tại tỉnh Quảng Nam với chi phí 400.000.000 đồng thì ông D đồng ý. Ngày 06/4/2016, ông D đưa trước cho M số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó M đưa cho H số tiền 100.000.000 đồng để nhờ xin đi học cho H, M sử dụng số tiền 80.000.000 đồng để bù lại số tiền ứng ra

đưa cho H trước đó và giữ lại 20.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân. Sau khi biết mình và H không thể xin cho H được đi học nhưng M vẫn không trả lại tiền cho ông D. Như vậy với thủ đoạn gian dối nêu trên thì tổng số tiền mà M đã nhận của anh D là 600.000.000 đồng, M đã đưa cho H 180.000.000 đồng, H đã trả lại cho M 30.000.000 đồng còn 150.000.000 đồng H đã chiếm đoạt.

Như vậy tổng số tiền trong vụ án này M đã chiếm đoạt của ông Châu Văn D là 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng. Bị cáo Nguyễn Thị H chiếm đoạt của ông Châu Văn D 150.000.000 đồng.

Tổng số tiền mà bị cáo H đã nhận từ 05 trường hợp trên là 1.640.000.000 đồng, H đưa cho V số tiền 955.000.000 đồng. H giữ lại số tiền 685.000.000 đồng. Sau khi biết không xin được việc thì H đã trả lại cho các bị hại với tổng số tiền là 265.000.000 đồng. Như vậy bị cáo H đã chiếm đoạt của 04 bị hại trên tổng số tiền là 420.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi triệu đồng) (BL: 1654-1659).

Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật, xử lý vật chứng:

- Ngày 27/11/2018, Cơ quan C sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk đã thu giữ, tạm giữ của Nguyễn Thị Thanh V gồm : 01 (một) Chứng minh nhân dân số 241264016 mang tên Nguyễn Thị Thanh V, cấp ngày 22/01/2008, tại Công an tỉnh Đắk Lắk. Ngày 19/4/2019, Cơ quan C sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk đã trả lại chứng minh nhân dân trên cho Nguyễn Thị Thanh V.

- Ngày 28/11/2018, Cơ quan C sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk đã thu giữ, tạm giữ của Lê Tiến C giao gồm: 01 (một) Chứng minh nhân dân số 240046669 mang tên Lê Tiến C, cấp ngày 29/9/2003 tại Công an tỉnh Đắk Lắk. Ngày 21/4/2019, Cơ quan C sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk đã trả lại Chứng minh nhân dân trên cho Lê Tiến C.

- Ngày 29/01/2018, Cơ quan C sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk đã thu giữ, tạm giữ: Số tiền 80.000.000 đồng do Nguyễn Thị Thanh V giao nộp để khắc phục hậu quả.

- Từ ngày 28/01/2019 đến ngày 19/02/2019, Cơ quan C sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk đã thu giữ, tạm giữ: Số tiền 15.000.000 đồng do Nguyễn Thị H giao nộp để khắc phục hậu quả.

- Từ ngày 11/4/2018 đến ngày 17/4/2019, Cơ quan điều tra đã gửi tổng số tiền 95.000.000 đồng vào Kho bạc nhà nước.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, số Seri: 357144065496783; Model:105; Type: RM-908; Code: 059R488; Imei: 35714406/549678/3; CE0168. Điện thoại di động trên gắn sim số 0868643554 do Nguyễn Thị Thanh V giao nộp.

- Ngày 17/4/2020, Cơ quan C sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk đã tạm giữ số tiền 30.000.000 đồng do Bùi Thị T giao nộp. Ngày 27/4/2020, Cơ quan C sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk đã ra Quyết định xử lý vật chứng số 1303, trả

lại số tiền 30.000.000 đồng khắc phục hậu quả cho bà Nguyễn Thị T.

Phần dân sự: Trong quá trình điều tra bị cáo V đã tự nguyện giao nộp số tiền 80.000.000 đồng, bị cáo H tự nguyện giao nộp số tiền 15.000.000 đồng, bị cáo T tự nguyện giao nộp số tiền 30.000.000 đồng cho Cơ quan điều tra để khắc phục một phần hậu quả cho các bị hại.

Quá trình điều tra các bị cáo Nguyễn Thị H, Vũ Công M, Lê Tiến C và Bùi Thị T đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Riêng bị cáo Nguyễn Thị Thanh V trước Cơ quan điều tra, có trường hợp V thừa nhận và có trường hợp V không thừa nhận đã nhận tiền của các bị hại để xin việc. Tuy nhiên, căn cứ vào các “Giấy vay tiền, Giấy mượn tiền, Giấy nhận tiền, Giấy hẹn,...” có chữ ký của V, lời khai của các bị hại, người liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định V đã đưa ra thông tin gian dối để nhận tiền từ các bị hại rồi chiếm đoạt.

Kết quả xét hỏi tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo Nguyễn Thị H, Vũ Công M, Lê Tiến C và Bùi Thị T đã thừa nhận toàn bộ về hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã truy tố.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo Nguyễn Thị Thanh V cũng đã thừa nhận toàn bộ về hành vi phạm tội của mình là đưa thông tin gian dối để chiếm đoạt tiền của những bị hại đúng như nội dung bản cáo trạng đã truy tố về số tiền đã nhận, số tiền đã trả cho những người bị hại. Ngoài ra, cáo trạng chưa đề cập số tiền bị cáo đã đưa cho H 160.000.000 đồng và 05 chỉ vàng trả cho ông Nguyễn Mạnh H (ông H có viết giấy biên nhận). Số tiền bị cáo chuyển khoản 10.000.000 đồng vào tài khoản của Nguyễn Văn L (con trai bà T) để trả cho bà Nguyễn Thị T và trả cho ông Nguyễn Văn H 80.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị T khai bà đã đưa cho Lê Tiến C số tiền 520.000.000 đồng để xin đi học cho con trai là Nguyễn Văn L khi không xin được được các bị cáo đã trả cho tôi số tiền như sau: Lê Tiến C trả 02 lần 100.000.000 đồng (trong đó của C 90.000.000 đồng, của H 10.000.000 đồng); Bùi Thị T trả 30.000.000 đồng và Nguyễn Thị Thanh V chuyển khoản trả cho Nguyễn Văn L (con trai) 10.000.000 đồng. Tổng cộng 140.000.000 đồng. Số tiền các bị cáo còn chiếm đoạt là 380.000.000 đồng (*Trong đó bị cáo V chiếm đoạt 305.000.000 đồng; bị cáo H 75.000.000 đồng*).

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Mạnh H cho rằng bị cáo Nguyễn Thị Thanh V chiếm đoạt của ông số tiền 304.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền và vàng mà H đã trả cho tôi là số tiền H trả cho khoản nợ vay làm nhà.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Văn H khai rằng ông có nhờ Nguyễn Thị Thanh V xin cho con là Nguyễn Nhật H, sinh năm 1995 được đi học trường Trung cấp An ninh nhân dân II, tại tỉnh Đồng Nai, với chi phí 350.000.000 đồng. Ngày 04/4/2016, ông đưa trước cho V số tiền 200.000.000 đồng. Sau khi không xin được cho H đi học ông đã đến nhà V đòi và được mẹ chồng của V trả 80.000.000 đồng, còn lại số tiền V chưa trả là 120.000.000

đồng.

Các bị hại khác thừa nhận số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt như bản cáo trạng đã nêu.

Với nội dung nêu trên tại bản án hình sự sơ thẩm số: 55/2020/HS-ST ngày 24-7-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định.

[1] Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Thị Thanh V, Nguyễn Thị H, Vũ Công M, Lê Tiến C và Bùi Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[2] Về áp dụng điều luật và hình phạt:

[2.1] Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự 2015;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Thanh V 13 (Mười ba) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

[2.2] Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự 2015;.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị H 08 (Tám) năm 06 (Sáu) tháng tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

[2.3] Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm b, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự 2015;

Xử phạt bị cáo **Vũ Công M 08 (Tám) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 22/10/2019.

[2.4] Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Khoản 1 Điều 56 của Bộ luật hình sự 2015;

Xử phạt bị cáo **Lê Tiến C 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù**. Tổng hợp hình phạt 07 năm tù theo Bản án số 25/2018/HS – ST ngày 22/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông. Buộc bị cáo Lê Tiến C phải chấp hành chung cho hai bản án là **09 (Chín) năm 06 (Sáu) tháng tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án được khấu trừ thời gian bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/4/2018 đến ngày 19/4/2018.

[2.5] Áp dụng khoản 1 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm b, h, i, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự 2015.

Xử phạt bị cáo **Bùi Thị T 01 (Một) năm tù** nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 02 (Hai) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 584, Điều 585, Điều 586 Bộ luật dân sự năm 2015.

*Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thanh V phải bồi thường cho những người bị hại cụ thể như sau:

+ Bà Nguyễn Thị T số tiền 305.000.000 đồng (Ba trăm lẻ năm triệu đồng).

+ Ông Nguyễn Văn T số tiền 245.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

+ Ông Nguyễn Mạnh H số tiền 118.500.000 đồng (Một trăm mười tám triệu năm trăm nghìn đồng).

+ Ông Nguyễn Ngọc A số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

+ Ông Nguyễn Văn H số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

+ Ông Hà Văn H số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

+ Bà Bùi Thị T số tiền 107.000.000 đồng (Một trăm lẻ bảy triệu đồng).

Tổng số tiền bị cáo Nguyễn Thị Thanh V phải bồi thường cho những người bị hại là 1.545.500.000 đồng (*Một tỉ năm trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng*). Bị cáo V đã nộp số tiền 80.000.000 đồng vào Kho bạc nhà nước khắc phục hậu quả. Do vậy, bị cáo V còn phải bồi thường tổng số tiền là 1.465.500.000 đồng (*Một tỉ bốn trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng*).

* Buộc bị cáo Nguyễn Thị H phải bồi thường cho những người bị hại cụ thể như sau:

+ Bà Nguyễn Thị T số tiền 75.000.000 đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*);

+ Ông Nguyễn Văn T số tiền 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*);

+ Ông Châu Văn D số tiền 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*);

+ Ông Nguyễn Đình T số tiền 190.000.000 đồng (*Một trăm chín mươi triệu đồng*);

Tổng số tiền bị cáo Nguyễn Thị H phải bồi thường cho những người bị hại là 420.000.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi triệu đồng*). Bị cáo H đã nộp số tiền để khắc phục hậu quả 15.000.000 đồng vào Kho bạc nhà nước khắc phục hậu quả. Do vậy, bị cáo H còn phải bồi thường tổng số tiền là 405.000.000 đồng (*Bốn trăm lẻ năm triệu đồng*).

*** Buộc bị cáo Vũ Công M phải bồi thường cho ông Châu Văn D số tiền 420.000.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi triệu đồng*).**

* Chấp nhận việc bị cáo Lê Tiến C đã tự nguyện bồi thường cho bà Nguyễn Thị T số tiền 60.000.000 đồng. Bị cáo đã bồi thường đủ.

* Chấp nhận việc bị cáo Bùi Thị T đã tự nguyện nộp tiền bồi thường cho bà Nguyễn Thị T số tiền 30.000.000 đồng. Bị cáo đã bồi thường đủ.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất chậm thi hành án.

Bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Trong hạn luật định các bị cáo: Nguyễn Thị Thanh V và Vũ Công M kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị hại Châu Văn D kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt với Vũ Công M, và yêu cầu Tòa án buộc Vũ Công M phải thanh toán số tiền 570.000.000 đồng còn lại chưa thanh toán. (600.000.000. – 30.000.000 = 570.000.000 đồng).

Bị hại Nguyễn Ngọc A kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với Lê Tiến C và Nguyễn Thị Thanh V đồng thời yêu cầu Lê Tiến C phải trả cho ông A số tiền đã nhận là 350.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo kháng cáo và người bị hại vẫn giữ nguyên nội dung đơn xin kháng cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thanh V đề nghị hủy án sơ thẩm để điều tra lại.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận đơn xin kháng cáo của bị cáo, và bị hại giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời khai nhận của bị cáo, ý kiến người bào chữa và kết quả tranh luận tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét đánh giá khách quan toàn diện và đầy đủ chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Mặc dù, các bị cáo Nguyễn Thị Thanh V, Nguyễn Thị H, Vũ Công M, Bùi Thị T, Lê Tiến C biết mình không có khả năng xin cho người khác đi học ở các trường trong lực lượng Công an nhân dân và vào làm việc tại các cơ quan khác, nhưng các bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối là có quen biết với lãnh đạo Công an tỉnh Đắk Lắk nên có khả năng xin đi học các trường Công an nhân dân và xin làm việc tại các cơ quan.... Đồng thời bị cáo yêu cầu các bị hại phải nộp tiền mới lo được việc, nhằm chiếm đoạt tài sản của những người bị hại.

[2] Trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2016 các bị cáo đã chiếm đoạt của những người bị hại được xác định như sau: bị cáo V chiếm đoạt tổng số tiền 1.545.500.000 đồng; bị cáo H chiếm đoạt số tiền 420.000.000 đồng, bị cáo M chiếm đoạt số tiền 450.000.000 đồng; bị cáo C chiếm đoạt 60.000.000 đồng; bị cáo T chiếm đoạt số tiền 30.000.000 đồng.

Với các hành vi và hậu quả nêu trên, Bản án sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Nguyễn Thị Thanh V, Nguyễn Thị H, Vũ Công M, Bùi Thị T, Lê Tiến C về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Trong đó, bị cáo V phạm tội theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; bị cáo H phạm tội theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; bị cáo M phạm tội theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; bị cáo C phạm tội theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; Là có căn cứ đúng pháp luật.

[3] Xét đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thanh V và Vũ Công M kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Kháng cáo của bị hại Châu Văn D yêu cầu

tăng hình phạt đối với Vũ Công M, và bị hại Nguyễn Ngọc A kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với Lê Tiến C và Nguyễn Thị Thanh V. Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong vụ án này có nhiều bị cáo tham gia, vai trò tính chất mức độ hành vi phạm tội khác nhau, Bản án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, vai trò của từng bị cáo đồng thời áp dụng đúng và đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cũng như tăng nặng trách nhiệm hình sự để xử phạt bị cáo: Nguyễn Thị Thanh V 13 năm tù, theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999. Các bị cáo Nguyễn Thị H 08 (Tám) năm 06 (Sáu) tháng tù, Vũ Công M 08 (Tám) năm tù, theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, bị cáo Lê Tiến C 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; Là tương xứng với từng hành vi phạm tội của các bị cáo. Tại phiên tòa hôm nay không có tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng nào mới cần được xem xét. Do vậy đơn kháng cáo của bị cáo và bị hại về phần hình phạt không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Xét đơn kháng cáo của bị hại Châu Văn D kháng cáo yêu cầu Tòa án buộc Vũ Công M phải thanh toán số tiền 570.000.000 đồng còn lại chưa thanh toán ($600.000.000 - 30.000.000 = 570.000.000$ đồng) và bị hại Nguyễn Ngọc A kháng cáo yêu cầu Lê Tiến C phải trả cho ông A số tiền đã nhận là 350.000.000 đồng; Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Năm 2015, thông qua quan hệ xã hội, ông Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1973, trú tỉnh Đắk Lắk quen biết ông C. Từ sự quen biết này, C nhận xin cho Nguyễn Thị T, sinh năm 1996 (con gái của ông A) được đi học trường Trung cấp C sát nhân dân V, với chi phí 400.000.000 đồng. C hỏi V và V đồng ý nhận xin cho T đi học. Ngày 19/01/2016, ông A đưa cho C số tiền 140.000.000 đồng, có viết Giấy mượn tiền thể hiện nội dung: “Ngày 19/01/2016, C vay của ông A số tiền 140 triệu” và ngày 06/02/2016, ông A đưa cho ông C số tiền 250.000.000 đồng, có viết giấy biên nhận thể hiện nội dung: “Ngày 06/02/2016, C vay của ông A số tiền 250.000.000 đồng”. Sau khi nhận tiền, ông C đưa hết số tiền cho V 390.000.000 đồng. V có viết Giấy vay tiền thể hiện nội dung: “Ngày 28/01/2016, V nhờ bác C vay của ông A số tiền 390.000.000 đồng, tổng số vay hai lần để làm ăn”. Sau đó, V trích lại cho ông C 40.000.000 đồng, V sử dụng 350.000.000 đồng tiêu xài cá nhân hết. Sau khi không xin được cho T, C đã trả cho ông A số tiền 40.000.000 đồng. V chưa trả tiền cho ông A. Như vậy xác định được bị cáo V là người chiếm đoạt số tiền của ông A là 350.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm tuyên buộc bị cáo V phải bồi thường cho ông A là có căn cứ, đúng pháp luật, do vậy đơn kháng cáo của ông A cho rằng bị cáo C có nghĩa vụ trả cho ông A 350.000.00 đồng là không có căn cứ, do vậy đơn kháng cáo của ông A không được chấp nhận.

[4.2] Năm 2014 đến năm 2016 bị cáo M đưa ra thông tin gian dối là M có khả năng xin được đi học tại các trường Công an nhân dân mà không thông qua hình thức thi tuyển. M đã nhận của anh Châu Văn D số tiền 400.000.000 đồng để lo cho H là con anh D. Tuy nhiên sau khi không xin cho H đi học được thì M

không trả lại số tiền trên cho anh D.

Đến tháng 6 năm 2015, ông D yêu cầu M trả lại tiền thì M đi đến gặp H để nhờ H nói lại với ông D là có mối quan hệ quen biết, xin cho H đi học tại trường Trung cấp C sát nhân dân V, tại Quảng Nam với chi phí 400.000.000 đồng. Ngày 26/6/2015, M bỏ tiền đưa cho H 80.000.000 đồng để xin cho H đi học, sau đó M mượn lại của H số tiền 5.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân. Đến tháng 3 năm 2016, biết H không xin được việc cho H đi học trường Trung cấp C sát nên M đã yêu cầu H trả lại tiền. Ngày 20/3/2016, H trả cho M 25.000.000 đồng, cộng với số tiền M mượn H 5.000.000 đồng, vậy số tiền H đã trả cho M là 30.000.000 đồng.

Đến tháng 4/2016 M lại tiếp tục nói với ông D có khả năng xin cho H đi học trường Trung cấp C sát nhân dân V, tại tỉnh Quảng Nam với chi phí 400.000.000 đồng thì ông D đồng ý. Ngày 06/4/2016, ông D đưa trước cho M số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó M đưa cho H số tiền 100.000.000 đồng để nhờ xin đi học cho H, M sử dụng số tiền 80.000.000 đồng để bù lại số tiền ứng ra đưa cho H trước đó và giữ lại 20.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân. Sau khi biết mình và H không thể xin cho H được đi học nhưng M vẫn không trả lại tiền cho ông D. Như vậy với thủ đoạn gian dối nêu trên thì tổng số tiền mà M đã nhận của anh D là 600.000.000 đồng, M đã đưa cho H 180.000.000 đồng, (**BI 1657**) H đã trả lại cho M 30.000.000 đồng còn 150.000.000 đồng H đã chiếm đoạt.

Như vậy tổng số tiền trong vụ án này M đã chiếm đoạt của ông Châu Văn D là 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng). Bị cáo Nguyễn Thị H chiếm đoạt của ông Châu Văn D 150.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm tuyên buộc M phải trả cho ông D số tiền 450.000.000 đồng là có căn cứ, do vậy đơn kháng cáo của ông D cho rằng M phải chịu trách nhiệm về toàn bộ số tiền 600.000.000 đồng là không có cơ sở.

[5] Tại cấp phúc thẩm bị cáo V có cung cấp 04 giấy nhận tiền mà theo bị cáo là đã bồi thường cho các bị hại. Xét các chứng cứ Bị cáo cung cấp; Hội đồng xét xử xét thấy; Không có đủ căn cứ để xác định số tiền theo các giấy nhận tiền là số tiền các bị hại đã nhận được; bởi lẽ các giấy giao nhận tiền Bị cáo cung cấp là các chứng cứ có nội dung giao nhận tiền giữa Bị cáo và bị cáo H, những giấy giao nhận tiền giữa Bị cáo và bị cáo H đều có nội dung thể hiện Bị cáo giao cho H tiền để trả giúp cho Bị cáo, cho các ông, bà: Nguyễn Mạnh H, cho bị cáo C để giao lại cho bố của T (T là con bị hại A), cho gia đình L T, cho vợ chồng ông H M và bà T. Như vậy đây là giao dịch giữa Bị cáo và bị cáo H về việc giao nhận tiền để thực hiện một nghĩa vụ cho bị cáo, tuy nhiên các bị hại đều không nhận được những khoản tiền mà bị cáo cho rằng đã giao cho H trả giúp, vì thế không thể coi đó là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “bồi thường thiệt hại” cho bị cáo được hưởng. Mặt khác việc Bị cáo giao tiền cho H để trả tiền cho các bị hại cũng không thay đổi được tổng số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại, bởi lẽ hành vi phạm tội của bị cáo đã hoàn thành kể từ thời điểm bị cáo nhận tiền của các bị hại; vì thế các chứng cứ của bị cáo cung cấp không làm thay đổi tội danh, khung hình phạt cũng như tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bản

án sơ thẩm đã áp dụng. Vì các bị hại chưa nhận được tiền do vậy quan hệ giao tiền giữa Bị cáo và bị cáo H nếu có, là quan hệ dân sự giữa 02 bị cáo.

Từ nhận định nêu trên xét thấy: ý kiến của Luật sư cho rằng cần phải hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ. Tại phần tranh luận đại diện Viện kiểm sát cấp cao Đà Nẵng cũng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến bào chữa của Luật sư.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy đơn kháng cáo của bị cáo và của bị hại đều không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[6] Án phí: Các bị cáo và bị hại kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm. Bị cáo Vũ Công M là thân nhân liệt sĩ nên được miễn án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Thanh V và Vũ Công M.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị hại Châu Văn D và của bị hại Nguyễn Ngọc A.

Giữ nguyên quyết định của bản án hình sự sơ thẩm số: **55/2020/HS-ST** ngày 24-7-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

[1] Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Thị Thanh V, Nguyễn Thị H, Vũ Công M, Lê Tiến C và Bùi Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[2] Về áp dụng điều luật và hình phạt:

[2.1] Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự 2015;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Thanh V 13 (Mười ba) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

[2.2] Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm b, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự 2015;

Xử phạt bị cáo **Vũ Công M 08 (Tám) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 22/10/2019.

[2.3] Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Khoản 1 Điều 56 của Bộ luật hình sự 2015;

Xử phạt bị cáo **Lê Tiến C 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù**. Tổng hợp hình phạt 07 năm tù theo Bản án số 25/2018/HS – ST ngày 22/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông. Buộc bị cáo Lê Tiến C phải chấp hành chung cho

hai bản án là **09 (Chín) năm 06 (Sáu) tháng tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án được khấu trừ thời gian bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/4/2018 đến ngày 19/4/2018.

[3] Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 584, Điều 585, Điều 586 Bộ luật dân sự năm 2015.

*Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thanh V phải bồi thường cho ông Nguyễn Ngọc A số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

* Buộc bị cáo Vũ Công M phải bồi thường cho ông Châu Văn D số tiền 450.000.000 đồng đã bồi thường 30.000.000 đồng, còn phải bồi thường 420.000.000 đồng (**Bốn trăm hai mươi triệu đồng**).

[4] Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Vũ Công M là thân nhân liệt sĩ nên được miễn án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo Nguyễn Thị Thanh V, phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Ngọc A và ông Châu Văn D mỗi người phải chịu 300.000 án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSTHAHS – Công an tp. BMT;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam CA tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Mai Xuân Thành